

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HAPROSIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013

MỤC LỤC

NỘI DUNG	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 4
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
• BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
• BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
• BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
• THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 23

M.S.C
★
C

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Haprosimex (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013.

Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên:

Ông Nguyễn Cự Tầm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Dân	Thành viên
Bà Lê Tuyết Mai	Thành viên

Ban Giám đốc:

Ông Nguyễn Cự Tầm	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Bích Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Hoàng	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Cự Tầm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 7 tháng 7 năm 2014



Công ty TNHH Kiểm toán An Phú

Tầng 12, tòa nhà 167 Phố Bùi Thị Xuân

Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: +84 (4) 62 782 904

Fax: +84 (4) 62 782 905

www.anphugroup.com.vn

Số: 133/2014/AP - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên
Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Haprosimex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Haprosimex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 7 tháng 7 năm 2014 từ trang 05 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ý kiến

- Trong Báo cáo kiểm toán số 111/2013/AP-BCKT ngày 30/05/2013 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty TNHH Một thành viên Haprosimex, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến từ chối do ảnh hưởng của các hạn chế phạm vi kiểm toán liên quan tới việc không xác nhận được:
 - Số dư tại ngày 31/12/2012 của các khoản mục: Tiền mặt tồn quỹ, hàng tồn kho, tài sản cố định, các khoản mục công nợ phải thu của khách hàng, phải trả cho người bán, trả trước cho người bán;
 - Khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ tại Công ty về khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Haprosimex Thăng Long và giá trị ghi sổ tại công ty con;
 - Khoản lãi vay vốn hóa vào công trình Nhà máy nước Đông Anh, chi phí thuê đất, chi phí sử dụng các dịch vụ tiện ích và số tiền phải trả khác liên quan đến các điều khoản của Hợp đồng cho Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và Đô thị số 18.

Đồng thời, trong báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty, kiểm toán viên đã đưa ra các khác biệt trong xử lý kế toán liên quan đến việc trích khấu hao bổ sung theo kết quả kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản của nhà máy Dệt kim Haprosimex; lãi vay phải trả và chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng Nhà máy Dệt kim Haprosimex. Các khác biệt trong xử lý kế toán này chưa được Công ty hoàn thiện lại trong năm 2013.

Những hạn chế phạm vi kiểm toán và khác biệt trong xử lý kế toán nói trên được đánh giá là tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Do ảnh hưởng của những vấn đề nói trên, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các số dư đầu năm tại ngày 01/01/2013 trên Bảng Cân đối Kế toán hợp nhất là các số liệu tại ngày 31/12/2012 chuyển sang cũng như ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

- Tại ngày 31/12/2013, Công ty chưa thực hiện đối chiếu đầy đủ số dư các khoản công nợ phải thu của khách hàng, phải trả cho người bán, trả trước cho người bán và các khoản tạm ứng. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục kiểm toán cần thiết và thay thế khác để xác nhận được tính hiện hữu và đầy đủ của số dư các khoản công nợ phải thu và công nợ phải trả tại ngày 31/12/2013 của Công ty. Công ty chưa thực hiện phân tích và đánh giá đầy đủ các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi để làm cơ sở lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi hoặc xóa nợ theo các quy định tài chính hiện hành tại Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư các khoản mục công nợ phải thu của khách hàng, phải trả cho người bán, trả trước cho người bán và dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2013 cũng như ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Tại thời điểm 31/12/2013, giá trị thành phẩm tồn kho của Công ty là 3.169.770.741 đồng, hàng gửi bán là 451.933.216 đồng và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là 6.296.122.546 đồng. Công ty chưa thực hiện xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của số hàng tồn kho trên để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Chúng tôi không thu thập được các bằng chứng kiểm toán để đánh giá được giá trị dự kiến có thể thu hồi của lượng hàng tồn kho nêu trên. Đồng thời chúng tôi cũng không thu thập được các bằng chứng để đánh giá tính hợp lý của phương pháp tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành và xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại Xí nghiệp Dệt Kim Haprosimex là đơn vị trực thuộc Công ty. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về khoản mục hàng tồn kho đang được trình bày trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 và ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang công trình nhà máy nước Đông Anh tại ngày 31/12/2013 là 56.715.625.123 đồng trong đó có khoản chi phí lãi vay được vốn hóa là 23.146.586.721 đồng. Theo báo cáo kiểm toán về Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành số 740/BCKT-XD ngày 28 tháng 11 năm 2011 của Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giá trị quyết toán công trình là 50.390.679.335 đồng, kiểm toán viên đã đưa ý kiến ngoại trừ liên quan đến hạn chế phạm vi kiểm toán do không xác định được tính hợp lý của chi phí lãi vay thuộc nguồn vốn tự có và lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được vốn hóa vào giá trị công trình với số tiền là 17.148.870.605 đồng. Theo chứng thư thẩm định giá số 00850414/TĐG/BĐS-IVC ngày 21/4/2014 của Công ty CP thẩm định giá IVC Việt Nam, giá trị Nhà máy nước Đông Anh là 44.380.957.000 VND. Trong năm 2012 và 2013 Công ty ghi nhận thêm chi phí lãi vay vào giá trị công trình với tổng số tiền lần lượt là 2.918.085.478 đồng và 2.920.883.058 đồng. Chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hợp lý của chi phí lãi vay được vốn hóa vào giá trị công trình nói trên và ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.
- Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty và Công ty Cổ phần Haprosimex Đông Đô chưa thống nhất các số liệu để thực hiện bàn giao Xí nghiệp Mũ Xuất khẩu cho Công ty cổ phần Haprosimex Đông Đô tại ngày 27/04/2011. Công ty chưa ghi nhận các nghĩa vụ về tài sản và công nợ liên quan đến số liệu bàn giao trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính đầy đủ của các khoản công nợ liên quan đến Công ty Cổ phần Haprosimex Đông Đô.
- Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, Công ty chưa thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Haprosimex Thăng Long là công ty con của Công ty với số vốn đầu tư của Công ty là 19,045 tỷ đồng chiếm 71,87% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Haprosimex Thăng Long. Số tiền này đang được phản ánh trên số dư khoản mục "Đầu tư vào công ty con" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013 của Công ty. Do vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư của khoản mục Đầu tư vào công ty con tại ngày 31/12/2013 với số tiền 19,045 tỷ đồng cũng như các ảnh hưởng của việc không hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Haprosimex Thăng Long tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.
- Trong năm 2010, Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định là Nhà máy Dệt kim Haprosimex theo kết quả kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản và thực hiện trích khấu hao vào chi phí sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, trong năm nay Công ty không trích khấu hao đối với một số tài sản là máy móc thiết bị với chi phí khấu hao ước tính khoảng 19,3 tỷ đồng; các khoản chi phí khấu hao trích thiếu của năm 2010 và năm 2011 chưa được Công ty hạch toán bổ sung vào Báo cáo tài chính có liên quan. Nếu Công ty hạch toán đủ chi phí khấu hao và bổ sung phần chi phí khấu hao trích thiếu của năm 2010 và 2011 thì chỉ tiêu lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2013 của Công ty sẽ tăng lên số tiền khoảng 19,85 tỷ đồng.

- Công ty ghi nhận chi phí lãi vay phát sinh trong các năm 2011, 2012 và 2013 của các khoản vay để đầu tư dự án Nhà máy Dệt kim Haprosimex (đã hoàn thành và đưa vào hoạt động từ năm 2009) vào sổ dư khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” với số tiền 126.143.718.170 đồng và sổ dư khoản mục “Chi phí phải trả” với số tiền 3.053.254.815 đồng. Nếu Công ty hạch toán chi phí lãi vay trên theo đúng hướng dẫn của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành thì giá trị khoản lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2013 của Công ty sẽ tăng thêm số tiền là 129.196.972.985 đồng.
- Tính đến thời điểm ngày 31/12/2013, Công ty chưa thực hiện phân bổ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư xây dựng Nhà máy Dệt kim Haprosimex vào chi phí tài chính trong năm với tổng số tiền khoảng 41,3 tỷ đồng. Nếu thực hiện phân bổ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư theo đúng quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thì kết quả kinh doanh trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013 của Công ty sẽ giảm đi với số tiền tương ứng.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Chúng tôi xin lưu ý tới các vấn đề sau:

Như đã nêu tại thuyết minh số 2 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập với giả thiết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh mặc dù kết quả kinh doanh trong năm 2013 của Công ty bị lỗ khoảng 33,19 tỷ đồng, lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2013 khoảng 210,6 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2013 công nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn khoảng 428,7 tỷ đồng, nguồn vốn chủ sở hữu đang bị âm với số tiền khoảng 71,34 tỷ đồng. Các vấn đề nêu trên đã gây nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới của Công ty. Khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào việc thực hiện tái cơ cấu theo quyết định của chủ sở hữu, khả năng thu hồi đầy đủ và kịp thời các khoản nợ phải thu, cam kết cho vay hoặc điều chỉnh thời gian trả nợ của các ngân hàng và chủ nợ khi các khoản vay và công nợ phải trả đến hạn thanh toán cũng như khả năng sinh lời từ các hoạt động kinh doanh và đầu tư trong tương lai. Báo cáo tài chính kèm theo không bao gồm các điều chỉnh có thể có do ảnh hưởng của các sự kiện không chắc chắn nói trên.



Hoàng Thiên Nga
Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1138-2013-148-1

Bùi Quốc Trung
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1937-2013 -148-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ

Hà Nội, ngày 7 tháng 7 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

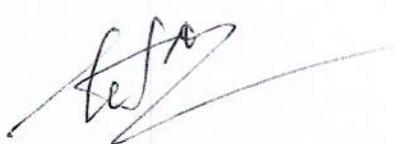
Mẫu B 01 – DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		93.196.635.109	98.663.563.603
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.959.358.366	15.465.763.966
1. Tiền	111		1.959.358.366	15.465.763.966
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		992.612	992.612
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.327.425	3.327.425
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(2.334.813)	(2.334.813)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.711.297.246	51.966.558.189
1. Phải thu của khách hàng	131		38.940.563.476	31.700.346.476
2. Trả trước cho người bán	132		12.936.051.744	13.137.168.342
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	67.076.882
5. Các khoản phải thu khác	135		12.196.620.593	12.190.756.666
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(5.361.938.567)	(5.128.790.177)
IV. Hàng tồn kho	140	5	24.824.414.385	22.658.778.364
1. Hàng tồn kho	141		24.892.516.991	22.700.383.934
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(68.102.606)	(41.605.570)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.700.572.500	8.571.470.472
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.715.879.966	2.545.658.724
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	215.145.580
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.984.692.534	5.810.666.168
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		453.906.036.678	447.834.697.362
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		160.000.000	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		160.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		272.043.194.674	290.392.801.977
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	205.436.389.523	226.872.434.884
- Nguyên giá	222		336.474.818.010	347.778.019.396
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(131.038.428.487)	(120.905.584.512)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	12.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(12.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6	66.606.805.151	63.520.367.093
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		37.901.649.711	53.419.679.043
1. Đầu tư vào công ty con	251	8	19.045.267.289	19.045.267.289
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	9	18.565.740.022	33.671.249.354
3. Đầu tư dài hạn khác	258		290.642.400	703.162.400
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		143.801.192.293	104.022.216.342
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	143.801.192.293	104.022.216.342
TỔNG TÀI SẢN	280		547.102.671.787	546.498.260.965

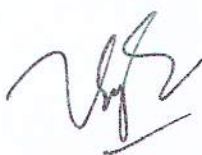
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01 – DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		603.622.769.021	557.275.487.385
I. Nợ ngắn hạn	310		521.879.508.121	383.492.594.935
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	318.163.032.870	212.538.833.659
2. Phải trả cho người bán	312		24.439.337.881	19.738.892.728
3. Người mua trả tiền trước	313		2.791.070.127	4.394.582.324
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		4.008.720.843	2.641.990.157
5. Phải trả người lao động	315		5.788.921.846	5.382.564.627
6. Chi phí phải trả	316		9.356.548.028	3.868.177.984
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	12	157.031.493.672	134.478.597.845
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		300.382.854	448.955.611
II. Nợ dài hạn	330		81.743.260.900	173.782.892.450
3. Phải trả dài hạn khác	333		20.000.000	20.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	13	67.319.030.900	161.004.846.743
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	30.772.980
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	15	14.404.230.000	12.727.272.727
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(67.223.594.364)	(21.335.021.114)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(67.223.594.364)	(21.335.021.114)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	14	177.489.629.214	173.540.229.214
4. Cổ phiếu quỹ	414	14	(159.000.000)	(159.000.000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	14	(41.743.950.604)	(39.413.425.494)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	14	4.400.974.395	3.286.580.930
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	14	2.983.073.967	3.459.545.969
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	14	392.265.073	1.362.225.160
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	14	(210.600.871.450)	(163.425.461.934)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		14.285.041	14.285.041
C. LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỎ	431		10.703.497.130	10.557.794.694
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		547.102.671.787	546.498.260.965



Lê Hoàng Ân
Người lập



Trần Thị Thanh Hương
Trưởng phòng kế toán

Hà Nội, ngày 7 tháng 7 năm 2014



Nguyễn Cự Tâm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013

Mẫu B 02 – DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh		Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		127.606.586.212	134.739.608.676
2. Các khoản giảm trừ	02		46.323.530	832.603.526
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	16	127.560.262.682	133.907.005.150
4. Giá vốn hàng bán	11	17	132.018.640.304	140.616.777.345
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(4.458.377.622)	(6.709.772.195)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	4.007.151.711	361.701.474
7. Chi phí tài chính	22	19	7.154.400.098	2.499.714.315
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.656.699.950	2.239.863.974
8. Chi phí bán hàng	24		4.898.930.692	6.701.189.101
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.798.565.536	26.736.975.396
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(35.303.122.237)	(42.285.949.533)
11. Thu nhập khác	31	20	3.555.962.530	11.744.923.838
12. Chi phí khác	32	21	1.221.383.713	2.324.202.122
13. Lợi nhuận khác	40		2.334.578.817	9.420.721.716
15. Lãi trong công ty liên kết, liên doanh	50		411.350.658	7.702.191.006
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		(32.557.192.762)	(25.163.036.811)
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61		641.516.109	1.922.540.849
19. Lợi nhuận sau thuế	70		(33.198.708.871)	(27.085.577.660)
20. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		804.767.750	791.370.720
21. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	72		(34.003.476.621)	(27.876.948.380)

Hà Nội, ngày 7 tháng 7 năm 2014

Lê Hoàng Ân
Người lập

Trần Thị Thanh Hương
Trưởng phòng kế toán

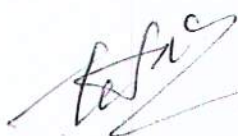
Nguyễn Cự Tâm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

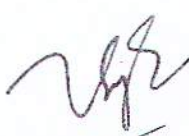
Mẫu B 03 – DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(32.557.192.762)	(25.163.036.811)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	24.788.003.299	25.739.048.985
- Các khoản dự phòng	03	259.645.426	298.039.594
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(24.057.424)	40.011.413
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.208.016.315)	(3.855.463.941)
- Chi phí lãi vay	06	6.656.699.950	2.239.863.974
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	(6.084.917.826)	(701.536.786)
- Giảm/Tăng các khoản phải thu	09	(6.258.052.827)	3.551.277.452
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	(2.192.133.057)	9.885.419.953
- Giảm/Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(25.526.237.675)	30.041.704.986
- Giảm chi phí trả trước	12	950.669.001	(39.625.141.854)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.924.297.051)	(3.665.500.665)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(626.482.078)	(413.363.492)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(339.390.000)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(888.910.258)	(6.778.941.278)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(43.889.751.771)	(7.706.081.684)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.294.849.364)	(3.576.213.239)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22	2.180.282.080	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	9.954.992.000	25.117.400.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	96.103.311	3.355.533.400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.936.528.027	24.896.720.161
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	17.151.963.954	17.151.963.954
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	45.272.952.779	50.715.189.728
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(36.978.098.589)	(72.349.648.574)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(544.758.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	25.446.818.144	(5.027.252.892)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(13.506.405.600)	12.163.385.585
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	15.465.763.966	3.328.466.031
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	(26.087.650)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	1.959.358.366	15.465.763.966

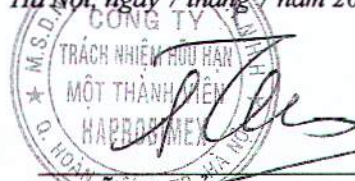
Hà Nội, ngày 7 tháng 7 năm 2014



Lê Hoàng Ân
Người lập



Trần Thị Thanh Hương
Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Cư Tâm
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. KHÁI QUÁT CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Haprosimex (gọi tắt là "Công ty") là công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, được thành lập theo quyết định số 23/2006/QĐ-UB ngày 08/3/2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội trên cơ sở Công ty Sản xuất Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội cũ.

Theo Quyết định số 3365/QĐ-UBND ngày 13/07/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc chuyển Công ty mẹ - Công ty Sản xuất xuất nhập khẩu tổng hợp Hà Nội thành Công ty TNHH Một thành viên Haprosimex, Công ty đã được sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100101724 ngày 01/12/2010. Công ty đã được Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất số 0100101724 ngày 19/08/2011.

Tên giao dịch quốc tế là HAPROSIMEX GROUP.

Công ty có địa chỉ tại số 22 Hàng Lược, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam.

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

- Công ty: Trụ sở chính tại quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh, Nhà máy dệt kim Haprosimex tại Khu Công nghiệp Ninh Hiệp, Gia Lâm, Hà Nội.
- Các Công ty con bao gồm: Công ty Cổ phần May Thanh Trì, Công ty Cổ phần Haprosimex Thăng Long.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty gồm:

- a) Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu trong các ngành, nghề, lĩnh vực chính sau:
 - Tổ chức các cơ sở hàng dệt, may mặc, dệt len, lắp ráp xe gắn máy, chế biến nông lâm sản để xuất khẩu;
 - Xuất khẩu các mặt hàng: Thủ công mỹ nghệ, công nghiệp, hàng nông lâm sản, hải sản, lương thực, thực phẩm, khoáng sản, vật tư nguyên liệu, máy móc thiết bị phụ tùng, phương tiện cho các ngành sản xuất, phân bón (trừ loại Nhà nước cấm);
 - Nhập khẩu phương tiện vận tải, ô tô, xe máy, thiết bị vật liệu trang trí nội thất;
 - Lập, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng phát triển nhà, trung tâm thương mại, khách sạn, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, công trình công cộng, giao thông, văn hóa (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
 - Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
 - Dịch vụ cho thuê, nhà ở, kho, bến bãi đỗ xe, siêu thị, giao nhận vận chuyển hàng hóa, các dịch vụ đô thị khác...;
 - Khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch;
 - Mua, bán, nhập khẩu máy điện thoại và thiết bị viễn thông;
 - Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa; dịch vụ thể dục, thể thao, vui chơi giải trí và dịch vụ phục vụ khu vui chơi thể thao (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
 - Tổ chức đào tạo, dạy nghề (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo quy định hiện hành của Pháp luật;
 - Hợp tác, liên doanh, liên kết, mở cửa hàng, đại lý giới thiệu, tiêu thụ sản phẩm của Công ty và các sản phẩm liên doanh với các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước;
- b) Đầu tư và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu hoặc cổ đông, thành viên góp vốn tại các đơn vị thành viên, doanh nghiệp có vốn góp của công ty.
- c) Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của Pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty TNHH MTV Haprosimex được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 (không bao gồm báo cáo của Chi nhánh Công ty tại nước Cộng hòa Nam Phi), Công ty Cổ phần May Thanh Trì (Công ty con) và các công ty liên doanh, liên kết được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 (Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh bao bì và hàng xuất khẩu Hà Nội, Công ty Cổ phần Mỹ nghệ Xuất nhập khẩu Hà Nội và Công ty Cổ phần Hap Capital là số chưa được kiểm toán). Công ty chưa thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty con là Công ty Cổ phần Haprosimex Thăng Long với số vốn đầu tư của Công ty là 19,045 tỷ đồng chiếm 71,87% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Haprosimex Thăng Long.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập với giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh phù hợp với nguyên tắc kế toán "Hoạt động liên tục" mặc dù các số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã thể hiện các khó khăn về tài chính, bao gồm:

- Kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2013 của Công ty lỗ khoảng 33,19 tỷ đồng, đã làm lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2013 bị âm khoảng 210,6 tỷ đồng;
- Tại ngày 31/12/2013, Số dư Nguồn vốn chủ sở hữu bị âm 71,36 tỷ đồng;
- Nguồn tài trợ cho các hoạt động kinh doanh của Công ty là các khoản nợ phải trả, chủ yếu là các khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng và các bên cho vay khác. Giá trị các khoản vay nợ của Công ty đến ngày 31/12/2013 với số tiền khoảng 385,48 tỷ đồng;
- Tại ngày 31/12/2013 các khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn khoảng 428,68 tỷ đồng.

Các khó khăn về tài chính nêu trên đã gây nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty. Khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào khả năng sinh lời từ hoạt động kinh doanh trong tương lai, việc thu hồi các khoản nợ phải thu, cơ cấu lại các khoản vay, khoản đầu tư dài hạn, cam kết cho vay hoặc điều chỉnh thêm thời gian trả nợ của các ngân hàng, chủ nợ khi các khoản vay và công nợ phải trả đến hạn thanh toán cũng như việc Công ty cần thiết phải xây dựng phương án tái cơ cấu theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Báo cáo tài chính hợp nhất này không bao gồm các điều chỉnh có thể có do ảnh hưởng của các sự kiện không chắc chắn nói trên.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH MTV Haprosimex được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty mẹ với công ty con được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn đã niêm yết và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng và các tổ chức kinh tế phát hành. Các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi trong thời gian ngắn hạn được phân loại là công cụ kinh doanh, các loại chứng khoán mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư khác được phân loại là tài sản sẵn có để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Thời điểm trích lập được xác định theo ngày khóa sổ kỳ kế toán.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận khi hàng hóa đã giao, dịch vụ cung cấp đã hoàn thành, được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ hoặc các cam kết nợ hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013, Công ty chưa thực hiện đánh giá số dư các khoản công nợ phải thu cuối năm để làm căn cứ xác định liệu có phải lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi không, hoặc mức cần phải trích lập.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua theo hoá đơn và các khoản chi phí mua hàng. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Năm 2013, Công ty chưa thực hiện xác định giá trị thuần có thể thực hiện được cuối năm để làm căn cứ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các mặt hàng tồn đọng, chậm luân chuyển.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Năm 2013, Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC trong việc trích khấu hao tài sản cố định thay thế cho việc áp dụng Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 trong các kỳ kế toán trước. Việc áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC không làm thay đổi mức trích khấu hao của các tài sản cố định được Công ty đang áp dụng. Tiêu thức xác định nguyên giá tài sản cố định của Công ty được điều chỉnh lại phù hợp với quy định mới. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 4

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là chi phí mua phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê đất tạm nộp cho Ban quản lý Khu Công nghiệp Ninh Hiệp để thực hiện xây dựng nhà máy dệt kim xuất khẩu, chênh lệch tỷ giá của khoản vay dài hạn ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Tiền thuê đất khu Công nghiệp Ninh Hiệp được phân bổ vào chi phí kinh doanh theo thời gian thuê đất khi Nhà máy dệt kim Haprosimex xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng có thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu bán hàng nông sản theo giá kỳ hạn được ghi nhận theo giá tạm tính tại thời điểm phát sinh và được điều chỉnh theo giá chính thức khi chốt giá tại thời điểm thỏa thuận theo hợp đồng bán hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua; đồng thời doanh nghiệp có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được để số dư trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong năm. Đối với khoản chênh lệch tỷ giá tăng khi đánh giá lại số dư ngoại tệ nợ phải trả cuối năm theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư chưa phân bổ được phân bổ tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian còn lại theo các quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty chưa tiến hành phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư Nhà máy Dệt kim Haprosimex vào chi phí tài chính trong năm, tổng số chênh lệch tỷ giá cần phân bổ khoảng 41,3 tỷ đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thuế

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt tại quỹ	513.154.646	783.182.034
Tiền gửi ngân hàng	1.446.203.720	14.682.581.932
Cộng	1.959.358.366	15.465.763.966

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	592.239.430	1.153.521.769
Công cụ, dụng cụ	664.417.058	725.733.069
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.197.877.199	11.799.815.504
Thành phẩm	815.701.464	1.030.765.604
Hàng hóa tồn kho	3.170.348.624	6.966.466.997
Hàng gửi đi bán	451.933.216	1.024.080.991
Cộng	24.892.516.991	22.700.383.934
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>(68.102.606)</i>	<i>(41.605.570)</i>
Giá trị thuần có thể thực hiện được	24.824.414.385	22.658.778.364

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Dự án xây dựng Nhà máy nước Đông Anh	56.715.625.123	53.794.742.065
Dự án tổ hợp nhà ở, văn phòng tại 88 Láng Hạ	52.600.000	52.600.000
Chi phí xây dựng hạ tầng nhà máy cụm Công nghiệp Quất Động	9.643.237.220	9.477.682.220
Khác	195.342.808	195.342.808
Cộng	66.606.805.151	63.520.367.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	99.105.993.656	239.440.881.228	1.285.102.408	5.946.431.405	1.999.610.699	347.778.019.396
Tăng trong năm	-	6.457.760.888	180.327.273	720.663.636	-	7.358.751.797
Mua sắm mới	-	6.408.630.728	-	720.663.636	-	7.129.294.364
Tăng khác	-	49.130.160	180.327.273	-	-	229.457.433
Giảm trong năm	22.769.000	14.627.117.295	1.041.667.827	2.884.402.519	85.996.542	18.661.953.183
Thanh lý, nhượng bán	-	1.403.394.212	46.600.000	2.884.402.519	-	4.334.396.731
Giảm theo TT45	22.769.000	13.223.723.083	995.067.827	-	85.996.542	14.327.556.452
Tại ngày 31/12/2013	99.083.224.656	231.271.524.821	423.761.854	3.782.692.522	1.913.614.157	336.474.818.010
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	23.629.485.900	89.821.700.803	1.011.428.593	4.470.953.002	1.972.016.214	120.905.584.512
Tăng trong năm	4.194.989.339	20.182.838.010	249.351.373	368.680.169	21.601.841	25.017.460.732
Khấu hao trong năm	4.194.989.339	20.133.707.850	69.024.100	368.680.169	21.601.841	24.788.003.299
Tăng khác	-	49.130.160	180.327.273	-	-	229.457.433
Giảm trong năm	14.040.871	11.700.321.995	845.088.550	2.245.161.443	80.003.898	14.884.616.757
Thanh lý, nhượng bán	-	1.403.394.212	46.600.000	2.245.161.443	-	3.695.155.655
Giảm theo TT45	14.040.871	10.296.927.783	798.488.550	-	80.003.898	11.189.461.102
Tại ngày 31/12/2013	27.810.434.368	98.304.216.818	415.691.416	2.594.471.728	1.913.614.157	131.038.428.487
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2013	75.476.507.756	149.619.180.425	273.673.815	1.475.478.403	27.594.485	226.872.434.884
Tại ngày 31/12/2013	71.272.790.288	132.967.308.003	8.070.438	1.188.220.794	-	205.436.389.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Các khoản đầu tư trực tiếp vào công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2013 như sau:

	<u>Giá trị đầu tư</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Haprosimex Thăng Long	19.045.267.289	71,87%	Dệt kim, gia công may xuất khẩu
Công ty Cổ phần May Thanh Trì	10.600.000.000	51,00%	May gia công xuất khẩu

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, Công ty không thực hiện hợp nhất số liệu báo cáo của Công ty Cổ phần Haprosimex Thăng Long do có sự chênh lệch ghi nhận giá trị khoản đầu tư tại Công ty mẹ và Công ty con.

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Chi tiết đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết như sau:

	<u>Giá trị đầu tư</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty CP HAP CAPITAL	9.800.000.000	49,00%	Thương mại
Công ty Cổ phần Sản xuất XNK Thanh Hà	4.275.000.000	26,93%	TM & SXKD sản phẩm may
Công ty CP SXKD Bao bì và Hàng XK Hà Nội	600.000.000	30,00%	Thương mại
Công ty Cổ phần Mỹ nghệ XNK Hà Nội	630.000.000	30,00%	Xuất nhập khẩu
Công ty Haprosimex Đông Đô	8.829.000.000	33,96%	May gia công xuất khẩu
Cộng	<u>24.134.000.000</u>		

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2013</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2013</u> <u>VND</u>
Lãi vay	125.962.409.504	87.762.076.138
Tiền thuê đất khu Ninh Hiệp	15.102.341.265	15.511.266.825
Công cụ dụng cụ	209.746.851	-
Khác	2.526.694.673	748.873.379
Cộng	<u>143.801.192.293</u>	<u>104.022.216.342</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (i)	116.532.606.025	108.291.884.190
Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)	10.547.761.551	10.410.192.927
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình(iii)	39.203.282.071	39.099.456.542
Haprosimex JSC	-	800.000.000
Công ty Dệt kim Thăng Long	8.000.000.000	8.000.000.000
Cán bộ công nhân viên trong Công ty (iv)	10.295.300.000	12.994.000.000
Vay cá nhân	2.180.000.000	750.000.000
Cộng	186.758.949.647	180.345.533.659
Nợ dài hạn đến hạn trả	131.404.083.223	32.193.300.000
Cộng	318.163.032.870	212.538.833.659

(i) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng từng lần số 05/13/NHNT.HN ngày 04/09/2013 giữa Công ty Cổ phần May Thanh Trì và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội với số tiền 103.700 USD để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Rút vốn làm một hoặc nhiều lần trong thời hạn tối đa 90 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay tối đa là 06 tháng. Lãi suất cho vay bằng lãi suất thả nổi cộng lãi suất cố định, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.
- Hợp đồng số 06/13/NTHN.HN ngày 25/09/2013 giữa Công ty Cổ phần May Thanh Trì và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội với số tiền vay là 274.000 USD để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Rút vốn làm một hoặc nhiều lần trong thời hạn tối đa 90 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay tối đa là 06 tháng. Lãi suất cho vay bằng lãi suất thả nổi cộng lãi suất cố định, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.
- Hợp đồng số 07/13/NHNT.HN ngày 29/10/2013 giữa Công ty Cổ phần May Thanh Trì và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội với số tiền 386.700 USD để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Rút vốn làm một hoặc nhiều lần trong thời hạn tối đa 90 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay tối đa là 06 tháng. Lãi suất cho vay bằng lãi suất thả nổi cộng lãi suất cố định, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn
- Khoản vay ngắn hạn của Công ty TNHH Một thành viên Haprosimex với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng số tiền 97.282.841.060 đồng, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất vay từ 13,5% đến 14%/năm; Số tiền cho vay bằng USD là 529.026,58 USD, thời hạn vay 3 đến 4 tháng; mục đích sử dụng tiền vay là để bổ sung vốn lưu động.

(ii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân Đội, số tiền cho vay bằng USD là 500.249,54 USD, thời hạn vay từ 2 đến 4 tháng; mục đích sử dụng tiền vay là để bổ sung vốn lưu động.

(iii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (nay là Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội), số tiền vay bằng Việt Nam đồng là 31.242.695.564 đồng, lãi suất bình quân là 15,5%/năm, thời hạn vay là 3 tháng, khoản vay bằng USD là 377.547,38 USD lãi suất vay 7,5%/năm; mục đích sử dụng tiền vay là để bổ sung vốn lưu động.

(iv) Khoản vay cán bộ công nhân viên kỳ hạn từ 3 đến 13 tháng, lãi suất từ 1,5% đến 2%/tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	53.929.500
Kinh phí công đoàn	162.106.445	498.741.999
Bảo hiểm xã hội	4.537.320.525	2.722.684.842
Bảo hiểm thất nghiệp	278.758.612	104.512.751
Lãi vay phải trả (1)	145.099.259.877	106.465.058.893
Tiền ủy thác phải trả cho Công ty Xuất nhập tổng hợp Vạn Xuân (Bộ quốc phòng) (2)	2.954.430.200	17.546.546.264
Khác	3.999.618.013	7.087.123.596
Cộng	157.031.493.672	134.478.597.845

(1) Lãi vay phải trả bao gồm:

- Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam bao gồm lãi vay ngắn hạn và lãi vay dài hạn với số tiền là 59.133.348.818 đồng và 1.701.080,13 USD của các hợp đồng vay ngắn hạn và dài hạn để bổ sung vốn lưu động cho Công ty, đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim Haprosimex và đầu tư xây dựng Nhà máy nước Đông Anh, đến thời điểm hiện tại đã quá hạn thanh toán lãi cho ngân hàng.
- Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Quân Đội với số tiền là 2.386.065.826 đồng và 449.483,14 USD của các hợp đồng vay ngắn hạn bổ sung vốn lưu động cho Công ty, đến thời điểm hiện tại đã quá hạn thanh toán lãi cho ngân hàng.
- Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Hà Nội với số tiền 22.475.600.900 đồng và 140.416,13 USD của các hợp đồng vay ngắn hạn bổ sung vốn lưu động cho Công ty, đến thời điểm hiện tại đã quá hạn thanh toán lãi cho ngân hàng.
- Lãi vay vốn tự huy động sử dụng cho Dự án nhà máy nước Đông Anh được Công ty tạm tính trên cơ sở giá trị các khoản thanh toán cho các nhà thầu và các khoản chi khác bằng nguồn vốn tự có với lãi suất 12%/năm từ thời điểm phát sinh các khoản thanh toán đến hết 31/12/2013. Tính đến thời điểm 31/12/2013 lãi vay phát sinh là 9.933.829.900 đồng.
- Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Haprosimex Thăng Long và lãi vay phải trả cá nhân với số tiền lần lượt là 2.672.000.000 đồng và 193.113.785 đồng.

- (2) Là số tiền phải trả lại cho Bộ Quốc Phòng về tiền hàng mà Công ty đã nhận của các đối tác nước ngoài do công ty thực hiện dịch vụ ủy thác xuất khẩu cho Bộ Quốc Phòng.

13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngân hàng	67.319.030.900	161.004.846.743
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (*)	67.319.030.900	161.004.846.743
Cộng	67.319.030.900	161.004.846.743

- (*): Khoản vay ngân hàng Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng:

Khoản vay của Công ty TNHH Một thành viên Haprosimex:

- Hợp đồng tín dụng số 01-2004/HDTD/VCB/HAPROSIMEX ngày 21/7/2004, tổng số tiền cho vay bằng USD là 12.445.242,08 USD, thời hạn vay 89 tháng, lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng; tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất tại khu công nghiệp Ninh Hiệp, toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của dự án Xí nghiệp Dệt kim, các quyền lợi phát sinh từ tài sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

hình thành từ vốn vay và trụ sở làm việc tại 22 Hàng Lược, mục đích sử dụng tiền vay là để thực hiện dự án Đầu tư "Xí nghiệp Dệt kim". Số dư tại ngày 31/12/2013 là 8.480.000 USD tương ứng với 178.800.800.000 đồng, trong đó số đến hạn trả là 5.430.000 USD tương ứng với 114.491.550.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 01/08/DH/NHNTHN ngày 29/09/2008, tổng số tiền cho vay bằng VND là 19.970.346.743 VND, thời hạn vay 72 tháng, lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng; tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ dự án di dời, đầu tư và chuyển đổi năng lực sản xuất xí nghiệp mũ xuất khẩu; mục đích sử dụng vốn vay là thanh toán các khoản chi phí thiết kế, thi công xây dựng cơ sở hạ tầng, nhà, xưởng và chi phí mua máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý của dự án. Số dư tại ngày 31/12/2013 là 16.729.346.743 đồng trong đó số đến hạn trả là 16.729.346.743 đồng.

Khoản vay của Công ty Cổ phần May Thanh Trì:

- Hợp đồng tín dụng số 01/13DA/NHNT.HN-MTT ngày 03/01/2013 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 29/09/2013, số tiền vay là 45.340 USD để đầu tư máy trải vải và máy xả vải. Thời hạn vay là 03 năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Vietcombank từng thời kỳ. Khoản vay theo Hợp đồng này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay có trị giá tài sản đảm bảo là 52.202 USD theo Hợp đồng thế chấp số 01/13TC/VCBHN-MTT.
- Hợp đồng tín dụng số 02/13DA/NHNT.HN-MTT ngày 07/01/2013 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 23/09/2013, số tiền vay là 74.631 USD để đầu tư máy móc thiết bị thuộc dây chuyền dệt kim. Thời hạn vay là 05 năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Vietcombank từng thời kỳ. Khoản vay theo Hợp đồng này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay có trị giá tài sản đảm bảo là 86.080 USD theo Hợp đồng thế chấp số 02/13TC/VCBHN-MTT ngày 07/01/2013.
- Hợp đồng tín dụng số 03/13DA/NHNT.HN-MTT ngày 10/01/2013 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 25/09/2013, số tiền vay là 79.738 USD để đầu tư máy móc thiết bị thuộc dây chuyền Jacket. Thời hạn vay là 05 năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Vietcombank từng thời kỳ. Khoản vay theo Hợp đồng này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay có trị giá tài sản đảm bảo là 91.970 USD theo Hợp đồng thế chấp số 03/13TC/VCBHN-MTT ngày 10/01/2013.
- Hợp đồng tín dụng số 04/13DA/NHNT.HN-MTT ngày 30/10/2013, số tiền vay là 43.432 USD để đầu tư máy trải tự động và máy ép keo. Thời hạn vay là 05 năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Vietcombank từng thời kỳ. Khoản vay theo Hợp đồng này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay có trị giá tài sản đảm bảo là 50.002 USD theo Hợp đồng thế chấp số 04/13TC/VCBHN-MTT ngày 31/12/2013.

Lịch trả nợ của công ty chi tiết như sau:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trong vòng một năm	131.404.083.223	32.193.300.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	67.319.030.900	161.004.846.743
Cộng	198.723.114.123	193.198.146.743
Nợ dài hạn đến hạn trả	131.404.083.223	32.193.300.000
Vay dài hạn	67.319.030.900	161.004.846.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09-DN/HN

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Tại ngày 01/01/2013	173.540.229.214	(159.000.000)	(39.413.425.494)	3.286.580.930	3.459.545.969	1.362.225.160	(163.425.461.934)
Tăng trong năm	3.949.400.000	-	-	1.114.393.465	93.833.621	-	(34.003.476.621)
Trích quỹ	-	-	-	187.667.243	93.833.621	-	-
Tăng khác	3.949.400.000	-	-	926.726.222	-	-	-
Lỗi trong năm	-	-	-	-	-	-	(34.003.476.621)
Giảm trong năm	-	-	2.330.525.110	-	570.305.623	969.960.087	13.171.932.895
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	469.168.107
Kết chuyển chênh lệch tỷ giá	-	-	2.330.525.110	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	570.305.623	969.960.087	12.702.764.788
Tại ngày 31/12/2013	177.489.629.214	(159.000.000)	(41.743.950.604)	4.400.974.395	2.983.073.967	392.265.073	(210.600.871.450)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm:

- Khoản tiền thu từ việc cho Công ty Cổ phần thời trang NEM thuê một phần văn phòng số 22 Hàng Lược với thời gian thuê là 34 năm kể từ khi bàn giao địa điểm cho thuê với tổng giá trị hợp đồng là 12.727.272.727 đồng (tổng giá trị hợp đồng và phụ lục hợp đồng bao gồm cả thuế GTGT là 14 tỷ đồng). Số dư tại thời điểm 31/12/2013 là 11.604.230.000 đồng.
- Khoản tiền thu từ việc cho Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội thuê 46,7m² thuộc một phần tầng 1 nhà 22 Hàng Lược với thời gian thuê là 5 năm kể từ ngày 1/9/2013 đến 31/8/2018 với tổng giá trị hợp đồng là 3 tỷ đồng (tổng giá trị hợp đồng bao gồm cả thuế GTGT là 3,3 tỷ đồng). Số dư tại thời điểm 31/12/2013 là 2,6 tỷ đồng.

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu về bán hàng hóa, dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	127.606.586.212	134.739.608.676
Các khoản giảm trừ	46.323.530	832.603.526
Doanh thu thuần	<u>127.560.262.682</u>	<u>133.907.005.150</u>

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	132.018.640.304	140.616.777.345
Cộng	<u>132.018.640.304</u>	<u>140.616.777.345</u>

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi	35.468.346	203.727.900
Cổ tức được chia	60.634.965	-
Chênh lệch tỷ giá	207.656.400	157.973.574
Khác	3.703.392.000	-
Cộng	<u>4.007.151.711</u>	<u>361.701.474</u>

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	6.656.699.950	2.239.863.974
Chênh lệch tỷ giá	298.816.513	259.850.341
Khác	198.883.635	-
Cộng	<u>7.154.400.098</u>	<u>2.499.714.315</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chuyển nhượng vốn và quyền góp vốn	-	9.524.449.727
Thu thanh lý tài sản cố định	2.180.282.080	2.163.143.409
Thanh thanh lý hàng hóa	933.075.606	-
Khác	442.604.844	57.330.702
Cộng	3.555.962.530	11.744.923.838

21. CHI PHÍ KHÁC

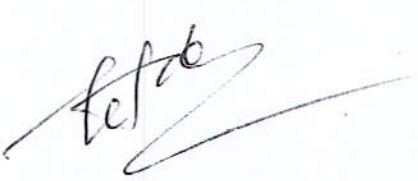
	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chuyển nhượng vốn và quyền góp vốn	-	280.777.000
Thanh lý tài sản cố định	639.241.076	1.612.178.043
Chi bồi thường, bị phạt	383.031.044	321.919.653
Khác	199.111.593	109.327.426
Cộng	1.221.383.713	2.324.202.122

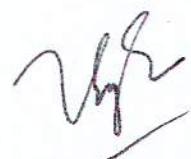
22. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty là số liệu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán.


Lê Hoàng Ân
Người lập


Trần Thị Thanh Hương
Trưởng phòng kế toán


Nguyễn Cự Tâm
Tổng Giám đốc



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 6173. Quyền số: SCT/BS

Ngày: 18-10-2016



PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Hồng Nhung